



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12/8/2022, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		875.605.209.610	739.043.641.312
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.575.906.044	15.943.658.921
1. Tiền	111	5	8.575.906.044	15.943.658.921
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		485.580.000.000	387.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	485.580.000.000	387.800.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.655.650.589	158.845.942.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	145.013.755.482	121.207.880.479
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.121.088.686	25.363.172.666
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	1.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	20.075.335.830	18.796.037.294
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.554.529.409)	(12.521.147.979)
IV- Hàng tồn kho	140		197.534.052.391	165.747.034.254
1. Hàng tồn kho	141	11.1	200.172.710.782	168.069.086.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(2.638.658.391)	(2.322.052.586)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.259.600.586	10.707.005.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	972.484.383	905.217.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.287.280	9.318.525.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	4.828.923	483.262.661
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		879.690.015.044	916.025.530.646
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17.511.694.503	20.096.076.057
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	17.511.694.503	20.096.076.057
II- Tài sản cố định	220		645.355.716.794	674.650.943.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	625.019.998.516	650.993.471.997
- Nguyên giá	222		1.140.740.760.368	1.136.090.773.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(515.720.761.852)	(485.097.301.122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	20.335.718.278	23.657.471.964
- Nguyên giá	225		26.605.831.380	30.696.171.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.270.113.102)	(7.038.699.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		124.982.061.129	125.445.357.475
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	150.379.054.966	150.379.054.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(51.302.697.207)	(50.839.400.861)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		91.840.542.618	95.833.153.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	91.840.542.618	95.833.153.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.755.295.224.654	1.655.069.171.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.267.841.871.062	1.181.884.249.607
I- Nợ ngắn hạn	310		869.198.311.430	765.339.983.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	134.841.297.962	118.456.460.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.869.507.436	2.332.847.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	6.390.305.491	7.877.324.627
4. Phải trả người lao động	314		88.504.202.826	45.729.315.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.893.427.190	7.810.337.176
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	1.050.306.750	1.047.103.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	39.817.083.547	17.776.863.369
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	551.116.635.262	505.232.210.012
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.1	13.454.545.000	39.673.374.513
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.260.999.966	19.404.146.607
II- Nợ dài hạn	330		398.643.559.632	416.544.266.597
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.594.656.546
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	215.844.523	301.408.067
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	373.762.046.539	389.982.533.414
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.2	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		487.453.353.592	473.184.922.351
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	487.453.353.592	473.184.922.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	72.222.574.984	53.391.633.589
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	70.761.255.424	75.323.765.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.213.685.281	19.560.902.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.547.570.143	55.762.862.687
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.755.295.224.654	1.655.069.171.958

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	717.769.406.861	575.682.145.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	12.566.666	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	717.756.840.195	575.682.145.016
4. Giá vốn hàng bán	11	26	609.611.092.519	479.833.792.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		108.145.747.676	95.848.352.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	23.249.012.286	14.814.073.854
7. Chi phí tài chính	22	28	31.275.432.034	20.571.908.284
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14.995.836.134	16.512.062.338
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	20.126.670.864	19.132.406.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	28.457.374.419	48.890.616.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		51.535.282.645	22.067.496.080
11. Thu nhập khác	31	30	606.045.951	462.974.712
12. Chi phí khác	32	31	125.569.721	258.795.162
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		480.476.230	204.179.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.015.758.875	22.271.675.630
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	10.468.188.732	4.474.249.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41.547.570.143	17.797.425.654

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.015.758.875	22.271.675.630
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.854.874.047	28.561.925.268
- Các khoản dự phòng	03		(25.405.545.932)	2.019.953.824
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.380.264.642	(951.648.479)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.004.964.399)	(10.495.375.371)
- Chi phí lãi vay	06	28	14.995.836.134	16.512.062.338
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.836.223.367	57.918.593.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.472.091.427)	(88.377.178.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.103.623.942)	14.469.020.088
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		60.978.962.796	41.181.529.834
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.925.343.837	18.384.851.644
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.082.804.634)	(16.606.590.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(9.781.516.547)	(373.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.287.057.554	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.922.285.543)	(3.525.800.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.665.265.461	23.444.052.585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.112.166.330)	(25.706.743.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(274.782.023.355)	(129.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		182.002.023.355	33.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.598.520.833	4.316.651.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78.293.645.497)	(116.980.092.029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		592.598.381.103	516.095.493.521
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(572.349.764.102)	(429.658.792.454)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.993.758.955)	(3.312.557.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.254.858.046	83.124.143.199
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.373.521.990)	(10.411.896.245)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.943.658.921	17.656.085.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.769.113	(20.300)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	8.575.906.044	7.244.168.460
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
--------	---------	------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ

- | | | |
|---|---|-----------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Tạm dừng May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | hoạt động phẩm tại Thành phố Vinh |
|---|---|-----------------------------------|

B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

- | | | | |
|---|---|--|---------|
| 1 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh | Dệt may |
| 2 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An | Dệt may |
| 3 | Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội | Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam | Dệt may |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Dệt may Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.130 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.410 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.410 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần AZURA, Công ty Cổ phần YAMAGATA, Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam, Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village, Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị An Khánh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty Cổ phần BB Sunrise Power, Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet, Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land và Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC); tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh của Tổng công ty tại Nghệ An và các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh hoặc trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cổ tức phải trả; khoản ký cược ký quỹ, lãi trái phiếu nhận trước và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả ngắn hạn là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 25/4/2022.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh số 4.4.3.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

5. TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	178.675.241	664.740.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.397.230.803	15.278.917.964
Cộng	8.575.906.044	15.943.658.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	485.580.000.000	485.580.000.000	387.800.000.000	387.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	93.500.000.000	93.500.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	56.600.000.000	56.600.000.000	56.600.000.000	56.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	13.000.000.000	13.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sovico	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	15.000.000.000	15.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần AZURA	15.000.000.000	15.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	54.500.000.000	54.500.000.000	60.500.000.000	60.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	27.700.000.000	27.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	25.800.000.000	25.800.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	35.000.000.000	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB Sunrise Power	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	85.980.000.000	85.980.000.000	-	-
			30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
6.2 Phải thu về cho vay			1.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay			1.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex			1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex			-	5.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2022 **01/01/2022**
VND VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	150.379.054.966	(44.716.947.207)		150.379.054.966	(44.253.650.861)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)		1.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(6.000.000.000)		24.000.000.000	(6.000.000.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	10.500.000.000	5.632.500.000	-	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.683.119.489)	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(34.000.984.098)	
Công ty CP Dệt Hà Đồng Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(4.782.843.620)	
Cộng				189.500.000.000	150.379.054.966	(44.716.947.207)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHON LOC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Công				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
1. Tài sản hữu hình			
1.1. Đất đai			
1.2. Tài sản cố định hữu hình			
1.2.1. Nhà cửa, công trình xây dựng			
1.2.2. Phương tiện vận tải			
1.2.3. Thiết bị văn phòng			
1.2.4. Máy móc, thiết bị			
1.2.5. Dụng cụ, đồ dùng			
1.2.6. Khác			
1.3. Quyền sử dụng đất			
2. Tài sản vô hình			
2.1. Quyền sáng chế			
2.2. Quyền đăng ký bản quyền tác phẩm			
2.3. Quyền đăng ký nhãn hiệu			
2.4. Quyền đăng ký kiểu dáng			
2.5. Quyền đăng ký phát minh			
2.6. Quyền đăng ký thương mại			
2.7. Quyền đăng ký khác			
3. Tài sản khác			
3.1. Tài sản khác			
3.2. Tài sản khác			
3.3. Tài sản khác			
3.4. Tài sản khác			
3.5. Tài sản khác			
3.6. Tài sản khác			
3.7. Tài sản khác			
3.8. Tài sản khác			
3.9. Tài sản khác			
3.10. Tài sản khác			
3.11. Tài sản khác			
3.12. Tài sản khác			
3.13. Tài sản khác			
3.14. Tài sản khác			
3.15. Tài sản khác			
3.16. Tài sản khác			
3.17. Tài sản khác			
3.18. Tài sản khác			
3.19. Tài sản khác			
3.20. Tài sản khác			
3.21. Tài sản khác			
3.22. Tài sản khác			
3.23. Tài sản khác			
3.24. Tài sản khác			
3.25. Tài sản khác			
3.26. Tài sản khác			
3.27. Tài sản khác			
3.28. Tài sản khác			
3.29. Tài sản khác			
3.30. Tài sản khác			
3.31. Tài sản khác			
3.32. Tài sản khác			
3.33. Tài sản khác			
3.34. Tài sản khác			
3.35. Tài sản khác			
3.36. Tài sản khác			
3.37. Tài sản khác			
3.38. Tài sản khác			
3.39. Tài sản khác			
3.40. Tài sản khác			
3.41. Tài sản khác			
3.42. Tài sản khác			
3.43. Tài sản khác			
3.44. Tài sản khác			
3.45. Tài sản khác			
3.46. Tài sản khác			
3.47. Tài sản khác			
3.48. Tài sản khác			
3.49. Tài sản khác			
3.50. Tài sản khác			
3.51. Tài sản khác			
3.52. Tài sản khác			
3.53. Tài sản khác			
3.54. Tài sản khác			
3.55. Tài sản khác			
3.56. Tài sản khác			
3.57. Tài sản khác			
3.58. Tài sản khác			
3.59. Tài sản khác			
3.60. Tài sản khác			
3.61. Tài sản khác			
3.62. Tài sản khác			
3.63. Tài sản khác			
3.64. Tài sản khác			
3.65. Tài sản khác			
3.66. Tài sản khác			
3.67. Tài sản khác			
3.68. Tài sản khác			
3.69. Tài sản khác			
3.70. Tài sản khác			
3.71. Tài sản khác			
3.72. Tài sản khác			
3.73. Tài sản khác			
3.74. Tài sản khác			
3.75. Tài sản khác			
3.76. Tài sản khác			
3.77. Tài sản khác			
3.78. Tài sản khác			
3.79. Tài sản khác			
3.80. Tài sản khác			
3.81. Tài sản khác			
3.82. Tài sản khác			
3.83. Tài sản khác			
3.84. Tài sản khác			
3.85. Tài sản khác			
3.86. Tài sản khác			
3.87. Tài sản khác			
3.88. Tài sản khác			
3.89. Tài sản khác			
3.90. Tài sản khác			
3.91. Tài sản khác			
3.92. Tài sản khác			
3.93. Tài sản khác			

Tổng cộng ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	(50.839.400.861)	(48.714.923.791)
Trích lập dự phòng	(533.672.739)	(3.078.358.834)
Hoàn nhập dự phòng	70.376.393	37.759.510
Số dư cuối kỳ	(51.302.697.207)	(51.755.523.115)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	145.013.755.482	121.207.880.479
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.946.139.818	5.714.737.534
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	19.081.448.721	4.010.209.034
Công ty Cổ phần Dệt Kim Hanosimex	15.864.691.097	1.704.528.500
Các khoản phải thu của khách hàng khác	110.067.615.664	115.493.142.945

3. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
	Giá trị	Giá trị
8.1. Ngắn hạn	20.075.335.830 (8.217.184.175)	18.796.037.294 (8.217.184.175)
Phải thu lãi cho vay	14.682.192	38.219.178
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.195.061.826	6.765.081.274
Tạm ứng	206.127.166	225.080.550
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000 (5.200.000.000)	7.200.000.000 (5.200.000.000)
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175 (3.017.184.175)	3.017.184.175 (3.017.184.175)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	518.760.645	661.421.385
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	276.216.307	378.707.983
Phải thu khác	647.303.519	510.342.749
8.2 Dài hạn	17.511.694.503	20.096.076.057
Ký cược, ký quỹ	5.873.953.779	8.161.011.333
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	11.637.740.724	11.935.064.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(12.521.147.979)	(7.609.282.783)
Trích lập dự phòng	(34.381.430)	-
Hoàn nhập dự phòng	1.000.000	162.257.071
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	102.351.582
Số dư cuối kỳ	(12.554.529.409)	(7.344.674.130)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.337.345.234)	(4.327.489.955)
- Phải thu khác	(8.217.184.175)	(3.017.184.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.606.101.555	51.572.146	12.607.101.555	85.953.576
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	619.714.173	-	619.714.173	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	619.714.173	-	619.714.173	-
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến dưới 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.093.508.690	-	1.094.508.690	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.093.508.690	-	1.094.508.690	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	291.907.153	51.572.146	291.907.153	85.953.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	47.915.321.839	-	15.982.839.505	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.602.855.449	(2.204.236.354)	72.207.803.864	(1.885.460.482)
Công cụ, dụng cụ	150.746.250	-	104.772.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.874.109.831	-	7.362.195.255	-
Thành phẩm	77.660.998.244	(434.422.037)	67.255.379.784	(436.592.104)
Hàng hóa	4.968.679.169	-	5.156.096.232	-
Cộng	200.172.710.782	(2.638.658.391)	168.069.086.840	(2.322.052.586)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	(2.322.052.586)	(4.501.718.806)
Trích lập dự phòng	(2.204.236.354)	-
Hoàn nhập dự phòng	1.887.630.549	756.036.847
Số dư cuối kỳ	(2.638.658.391)	(3.745.681.959)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
12.1 Ngắn hạn	972.484.383	905.217.685
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	590.698.482	775.004.049
Phí quản lý và bảo dưỡng khu công nghiệp	262.985.901	-
Các khoản khác	-	11.413.636
12.2 Dài hạn	91.840.542.618	95.833.153.153
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	19.357.500.000	21.967.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	61.310.760.547	62.204.720.605
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.649.271.856	3.010.536.200
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.058.257	40.003.585
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.170.066.427	3.204.337.418
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.273.344.671	5.342.578.953
Chi phí khác	42.540.860	63.476.392

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

1.3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	474.279.833.465	640.488.670.133	19.300.515.880	2.021.753.641	1.136.090.773.119
Tăng trong kỳ	-	4.148.236.695	322.666.674	179.083.880	4.649.987.249
Mua sắm	-	380.563.000	-	179.083.880	559.646.880
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	3.767.673.695	322.666.674	-	4.090.340.369
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	474.279.833.465	644.636.906.828	19.623.182.554	2.200.837.521	1.140.740.760.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	117.817.623.229	351.861.331.276	14.084.867.507	1.333.479.110	485.097.301.122
Tăng trong kỳ	8.744.672.906	20.855.624.580	916.182.690	106.980.554	30.623.460.730
Khấu hao trong kỳ	8.744.672.906	18.671.973.886	593.516.016	106.980.554	28.117.143.362
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	2.183.650.694	322.666.674	-	2.506.317.368
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	126.562.296.135	372.716.955.856	15.001.050.197	1.440.459.664	515.720.761.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	356.462.210.236	288.627.338.857	5.215.648.373	688.274.531	650.993.471.997
Tại 30/6/2022	347.717.537.330	271.919.950.972	4.622.132.357	760.377.857	625.019.998.516

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 143.036.469.678 VND (tại ngày 01/01/2022 là 142.002.319.285 VND).

Công ty đã thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 lần lượt là 971.030.987.595 VND và 582.212.380.936 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	30.373.505.075	322.666.674	30.696.171.749
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.767.673.695	322.666.674	4.090.340.369
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	3.767.673.695	322.666.674	4.090.340.369
Tại 30/6/2022	26.605.831.380	-	26.605.831.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	6.741.765.495	296.934.290	7.038.699.785
Tăng trong kỳ	1.711.998.301	25.732.384	1.737.730.685
Khấu hao trong kỳ	1.711.998.301	25.732.384	1.737.730.685
Giảm trong kỳ	2.183.650.694	322.666.674	2.506.317.368
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.183.650.694	322.666.674	2.506.317.368
Tại 30/6/2022	6.270.113.102	-	6.270.113.102
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	23.631.739.580	25.732.384	23.657.471.964
Tại 30/6/2022	20.335.718.278	-	20.335.718.278

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2022	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	161.564.443	161.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2022	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 30/6/2022	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	134.841.297.962	134.841.297.962	118.456.460.587	118.456.460.587
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	75.664.635.611	75.664.635.611	75.680.167.018	75.680.167.018
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	59.443.822.252	59.443.822.252	59.551.339.316	59.551.339.316
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.220.813.359	16.220.813.359	16.128.827.702	16.128.827.702
Phải trả cho các đối tượng khác	59.176.662.351	59.176.662.351	42.776.293.569	42.776.293.569

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	7.893.427.190	7.810.337.176
Lãi vay phải trả	335.580.041	422.548.541
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	5.033.544.480	4.565.958.889
Chi phí phải trả khác	2.524.302.669	2.821.829.746

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.252.754.242	12.043.848.242	13.740.983.286	3.555.619.198
Thuế xuất, nhập khẩu	-	306.569.253	306.569.253	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.142.912.773	10.468.188.732	9.781.516.547	2.829.584.958
Thuế thu nhập cá nhân	(1.605.049)	503.093.848	501.216.387	272.412
Thuế tài nguyên	-	3.339.675	3.339.675	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.515.949.241	1.515.949.241	-
Các loại thuế, phí khác	-	55.103.909	55.103.909	-
Cộng	7.394.061.966	24.896.092.900	25.904.678.298	6.385.476.568

Trong đó:

18.1 Phải nộp	7.877.324.627	6.390.305.491
18.2 Phải thu	483.262.661	4.828.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
19.1 Ngắn hạn	1.050.306.750	1.047.103.200
Doanh thu nhận trước	1.050.306.750	1.047.103.200
19.2 Dài hạn	215.844.523	301.408.067
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	215.844.523	301.408.067

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	39.817.083.547	17.776.863.369
Kinh phí công đoàn	11.892.414.247	11.179.459.631
Bảo hiểm xã hội	210.976.549	-
Bảo hiểm y tế	37.975.779	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.439.062	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.823.227.946	2.823.227.946
Cố tức phải trả	22.200.814.010	1.700.814.010
Lãi trái phiếu nhận trước	904.999.781	523.065.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.738.236.173	1.550.296.029

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
21.1 Ngắn hạn	551.116.635.262	505.232.210.012
Các khoản vay	545.259.505.593	499.052.181.404
Các khoản nợ thuê tài chính	5.857.129.669	6.180.028.608
21.2 Dài hạn	373.762.046.539	389.982.533.414
Các khoản vay	370.153.541.580	383.458.016.023
Các khoản nợ thuê tài chính	3.608.504.959	6.524.517.391

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	505.232.210.012	505.232.210.012	621.227.948.307	575.343.523.057	551.116.635.262	551.116.635.262
Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	43.315.833.977	43.315.833.977	41.545.641.802	43.329.331.780	41.532.143.999	41.532.143.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	259.430.678.058	259.430.678.058	354.730.758.082	298.587.702.332	315.573.733.808	315.573.733.808
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	73.995.647.557	73.995.647.557	53.142.833.717	93.287.271.901	33.851.209.373	33.851.209.373
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	27.394.087.967	-	27.394.087.967	27.394.087.967
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	31.360.080.828	31.360.080.828	34.009.404.612	31.309.037.839	34.060.447.601	34.060.447.601
Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	31.518.355.492	31.518.355.492	60.574.596.769	54.017.351.551	38.075.600.710	38.075.600.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	2.211.099.208	2.211.099.208	752.106.933	2.211.099.208	752.106.933	752.106.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.229.921.924	16.229.921.924	26.740.916.140	27.826.302.272	15.144.535.792	15.144.535.792
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	588.345.000	588.345.000	-	588.345.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.688.999.376	1.688.999.376	769.547.137	883.461.163	1.575.085.350	1.575.085.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	16.292.416.000	16.292.416.000	8.468.189.000	8.148.869.000	16.611.736.000	16.611.736.000
						30

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2022				Trong kỳ		30/6/2022	
	VNĐ		VNĐ		VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An								
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á)	4.503.466.929	4.503.466.929	2.516.100.280		2.198.249.149	4.821.318.060	4.821.318.060	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	1.514.537.055	1.514.537.055	1.653.436		1.516.190.491	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả (VNĐ)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.142.800.000	2.142.800.000	536.100.000		1.071.400.000	1.607.500.000	1.607.500.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	14.260.000.000	14.260.000.000	7.130.000.000		7.130.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	
Nợ thuế tài chính								
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.925.211.616	3.925.211.616	1.788.603.936		2.111.502.875	3.602.312.677	3.602.312.677	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.254.816.992	2.254.816.992	1.127.408.496		1.127.408.496	2.254.816.992	2.254.816.992	
Vay dài hạn	389.982.533.414	389.982.533.414	5.801.373.681		22.021.860.556	373.762.046.539	373.762.046.539	
Vay dài hạn (USD)								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	3.285.415.020	3.285.415.020	76.612.658		741.592.836	2.620.434.842	2.620.434.842	
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	206.031.031.920	206.031.031.920	4.038.064.650		2.469.456.288	207.599.640.282	207.599.640.282	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	89.996.331.057	89.996.331.057	1.686.696.373		8.228.699.000	83.454.328.430	83.454.328.430	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	83.609.138.026	83.609.138.026	-	7.130.000.000	76.479.138.026	76.479.138.026
Nợ thuê tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	4.613.546.798	4.613.546.798	-	1.788.603.936	2.824.942.862	2.824.942.862
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [5]	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.127.408.496	783.562.097	783.562.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 1.607.500.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 1.607.500.000 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 3.335,00 USD tương đương 77.972.300 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 3.335,00 USD tương đương 77.972.300 VND

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 176.114,11 USD tương đương 4.117.547.892 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.497.113.050 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 9.073.940,98 USD tương đương 212.420.958.342 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 205.951,22 USD tương đương 4.821.318.060 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 30/6/2022 của 02 hợp đồng	: 4.274.500,83 USD tương đương 100.066.064.430 VND và 90.739.138.026 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	: 709.600,00 USD tương đương 16.611.736.000 VND và 14.260.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[4] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:****[4a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[4b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

[4c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 3.765.719.444 VND.
Trả trước	: 753.143.889 VND.
Giá trị thuê	: 3.012.575.555 VND.
Lãi suất	: 8,32%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 37.657.194 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[5b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND			Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	6.402.674.582	545.544.903	5.857.129.679	6.910.666.649	807.927.666	6.102.738.983
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.744.867.072	136.362.123	3.608.504.949	7.543.413.296	445.997.810	7.097.415.486
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	409.029.180.990	38.875.639.410	97.224.341.503
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	409.029.180.990	38.875.639.410	97.224.341.503
Các khoản nợ thuê tài chính	9.465.634.628	5.857.129.669	3.608.504.959
Cộng	418.494.815.618	44.732.769.079	100.832.846.462
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	423.860.235.383	40.402.219.360	83.206.573.068
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	423.860.235.383	40.402.219.360	83.206.573.068
Các khoản nợ thuê tài chính	12.704.545.999	6.180.028.608	6.524.517.391
Cộng	436.564.781.382	46.582.247.968	89.731.090.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
22.1 Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	39.673.374.513	-
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	13.454.545.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(39.673.374.513)	-
Số cuối kỳ	13.454.545.000	-
22.2 Dài hạn		
Số đầu kỳ	24.665.668.570	24.665.668.570
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số cuối kỳ	24.665.668.570	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
Số đầu kỳ	205.000.000.000	53.391.633.589	2.537.523.184	75.323.765.578	136.932.000.000	473.184.922.351
Tăng trong kỳ	-	18.830.941.395	-	41.547.570.143	-	60.378.511.538
Lãi trong kỳ	-	-	-	41.547.570.143	-	41.547.570.143
Phân phối lợi nhuận	-	18.830.941.395	-	-	-	18.830.941.395
Giảm trong kỳ	-	-	-	46.110.080.297	-	46.110.080.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	46.110.080.297	-	46.110.080.297
Số cuối kỳ	205.000.000.000	72.222.574.984	2.537.523.184	70.761.255.424	136.932.000.000	487.453.353.592

Đơn vị tính: VND

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua văn bản đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 01/01/2022
đến 30/6/2022
VND

Từ 01/01/2021
đến 30/6/2021
VND

Số đầu kỳ

75.323.765.578

30.563.910.767

Tăng trong kỳ

41.547.570.143

17.797.425.654

Lợi nhuận trong kỳ

41.547.570.143

17.797.425.654

Giảm trong kỳ

46.110.080.297

11.003.007.876

Chia cổ tức

20.500.000.000

-

Trích quỹ đầu tư phát triển

18.830.941.395

7.640.977.692

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

6.779.138.902

3.362.030.184

Số cuối kỳ (*)

70.761.255.424

37.358.328.545

b. Cổ phiếu

30/6/2022
Cổ phiếu

01/01/2022
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

20.500.000

20.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

20.500.000

20.500.000

Cổ phiếu phổ thông

20.500.000

20.500.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

20.500.000

20.500.000

Cổ phiếu phổ thông

20.500.000

20.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ

30/6/2022
VND

01/01/2022
VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

83.541.072.261

36.431.493.538

Ngoại tệ các loại

30/6/2022

01/01/2022

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)

290,73

296,45

Đô la Mỹ (USD)

291.336,23

507.457,84

Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2022
VND

01/01/2022
VND

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương

102.351.582

102.351.582

Cộng

102.351.582

102.351.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.769.406.861	575.682.145.016
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	696.842.757.819	555.328.364.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	20.926.649.042	20.353.780.751
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.566.666	-
Hàng bán bị trả lại	12.566.666	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.756.840.195	575.682.145.016

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	590.724.148.485	463.085.695.665
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	18.570.338.229	17.504.133.478
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	316.605.805	(756.036.847)
Cộng	609.611.092.519	479.833.792.296

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.004.964.399	10.463.989.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	173.850.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.244.047.887	4.176.234.252
Cộng	23.249.012.286	14.814.073.854

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	14.995.836.134	16.512.062.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.816.299.554	1.019.246.622
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	463.296.346	3.040.599.324
Cộng	31.275.432.034	20.571.908.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
29.1 Chi phí bán hàng	20.126.670.864	19.132.406.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.785.425.803	6.223.497.527
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.341.245.061	12.908.908.512
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.457.374.419	48.890.616.171
Chi phí nhân công	16.756.083.312	15.236.275.384
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.944.708.677	15.099.256.898
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	1.756.582.430	18.555.083.889

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Xử lý công nợ không phải trả	14.790	5.909.487
Các khoản khác	606.031.161	457.065.225
Cộng	606.045.951	462.974.712

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	152.464.231
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(10.000.000)
Các khoản bị phạt	106.628.537	66.122.262
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	548.368	33.611.400
Xử lý công nợ	1	1
Các khoản khác	18.392.815	16.597.268
Cộng	125.569.721	258.795.162

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.397.495.853	269.727.577.571
Chi phí nhân công	164.934.821.775	139.212.702.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.854.874.047	28.561.925.268
Chi phí khác	73.211.803.769	75.357.940.285
Chi phí dự phòng	13.487.926.430	18.555.083.889
Cộng	656.886.921.874	531.415.229.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	52.015.758.875	22.271.675.630
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	325.184.785	273.424.251
Thủ lao HĐQT không tham gia điều hành	48.000.000	30.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	106.628.537	66.122.262
Chi phí không được trừ khác	170.556.248	177.301.989
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	173.850.000
Cổ tức được chia	-	173.850.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	52.340.943.660	22.371.249.881
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	10.468.188.732	4.474.249.976

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại 01/01/2022 thanh toán trong năm là 422.548.541 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 30/6/2022 là 335.580.041 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này là 777.500.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 224.980.550 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 22.021.860.556 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 22.021.860.556 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 30/6/2022 là 12.409.080.329 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	8.575.906.044	15.943.658.921
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	485.580.000.000	387.800.000.000
Phải thu của khách hàng	132.459.226.073	108.686.732.500
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	8.209.744.018	6.773.574.425
Cộng	635.824.876.135	525.203.965.846
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	134.841.297.962	118.456.460.587
Chi phí phải trả	7.893.427.190	7.810.337.176
Phải trả khác	23.939.050.183	3.251.110.039
Vay và nợ thuê tài chính	924.878.681.801	895.214.743.426
Cộng	1.091.552.457.136	1.024.732.651.228

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính	64.264.741.679	70.948.346.507
Tiền	6.746.151.945	11.498.674.111
Phải thu của khách hàng	57.518.589.734	59.449.672.396
Nợ tài chính	780.948.889.519	750.818.240.981
Phải trả người bán	11.854.723.807	19.403.803.204
Vay và nợ thuê tài chính	769.094.165.712	731.414.437.777
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(716.684.147.840)	(679.869.894.474)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(716.684.147.840)	(679.869.894.474)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	2.456.050.959	2.456.050.959
Quá hạn từ 03 năm trở lên	10.150.050.596	10.151.050.596
Cộng	12.606.101.555	12.607.101.555

Gần như toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2022		
Phải trả người bán	134.841.297.962	-
Chi phí phải trả	7.893.427.190	-
Phải trả khác	23.939.050.183	-
Vay và nợ thuê tài chính	551.116.635.262	373.762.046.539
Cộng	717.790.410.597	373.762.046.539
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	118.456.460.587	-
Chi phí phải trả	7.810.337.176	-
Phải trả khác	3.251.110.039	-
Vay và nợ thuê tài chính	505.232.210.012	389.982.533.414
Cộng	634.750.117.814	389.982.533.414

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.724.846.237.982	30.448.986.672	1.755.295.224.654
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.755.295.224.654
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.266.595.372.582	1.246.498.480	1.267.841.871.062
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.267.841.871.062

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	696.830.191.153	20.926.649.042	717.756.840.195
Giá vốn hàng bán	591.040.754.290	18.570.338.229	609.611.092.519
Chi phí không phân bổ			48.584.045.283
Doanh thu hoạt động tài chính			23.249.012.286
Chi phí tài chính			31.275.432.034
Lãi (lỗ) khác			480.476.230
Lợi nhuận trước thuế			52.015.758.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.468.188.732
Lợi nhuận sau thuế			41.547.570.143

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2022

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.630.884.015.028	24.185.156.930	1.655.069.171.958
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.655.069.171.958
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.181.605.035.511	279.214.096	1.181.884.249.607
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.181.884.249.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các tài liệu minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	555.328.364.265	20.353.780.751	575.682.145.016
Giá vốn hàng bán	462.329.658.818	17.504.133.478	479.833.792.296
Chi phí không phân bổ			68.023.022.210
Doanh thu hoạt động tài chính			14.814.073.854
Chi phí tài chính			20.571.908.284
Lãi (lỗ) khác			204.179.550
Lợi nhuận trước thuế			22.271.675.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.474.249.976
Lợi nhuận sau thuế			17.797.425.654

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng